



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Tập đoàn DamiK

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 10,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%         | 0%      | 2.9%    |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q2/25  |
| 55.2               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 3.50   6.8% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/25  |
| -1.69              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼2.45   -322% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 |
| -1.54                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼2.13   -362%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 |
| 0.0%                      |
| YoY: +/- ▼ 5.0%           |

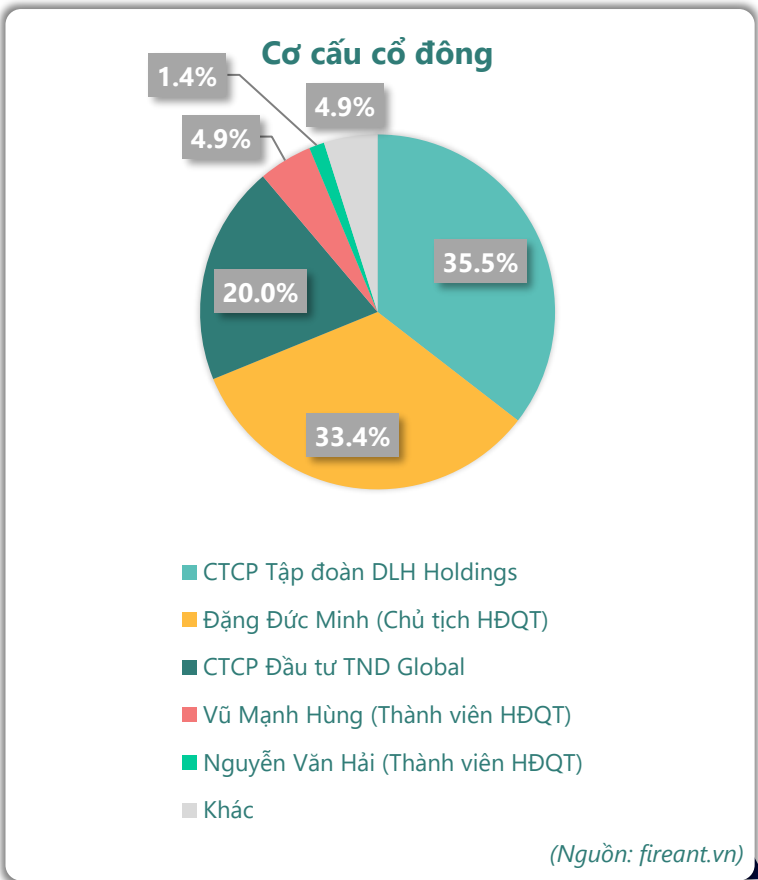
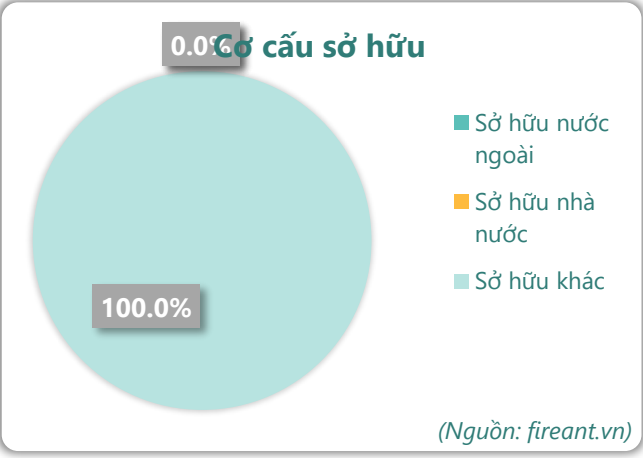
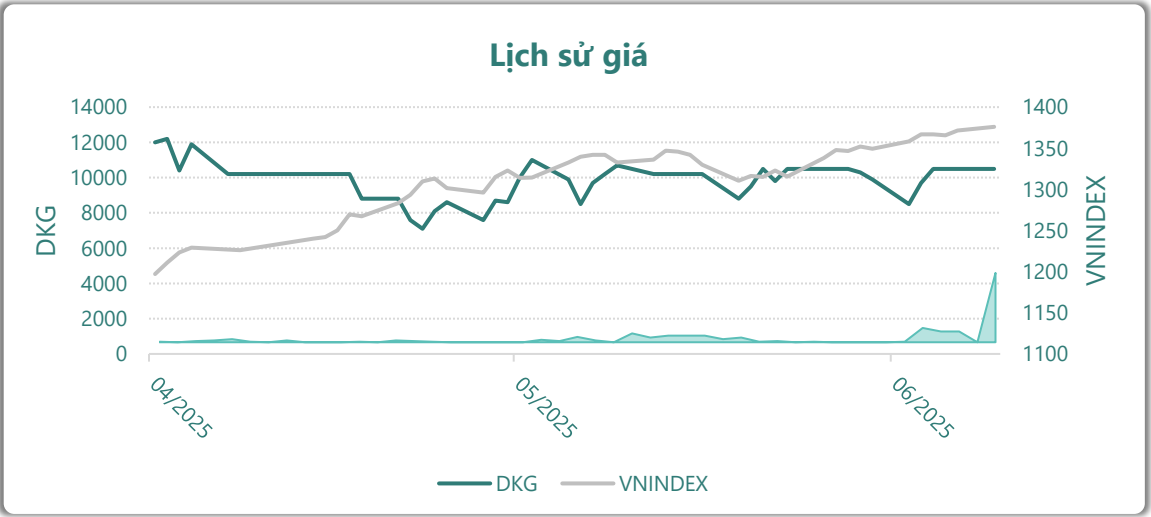
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 |
|                    |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM          |
| Khoảng giá 52 tuần    | 7,100 - 12,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 153            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 14,575,000     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 110            |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%           |
| Beta                  | 1.12           |
| EPS                   |                |
| P/E                   |                |

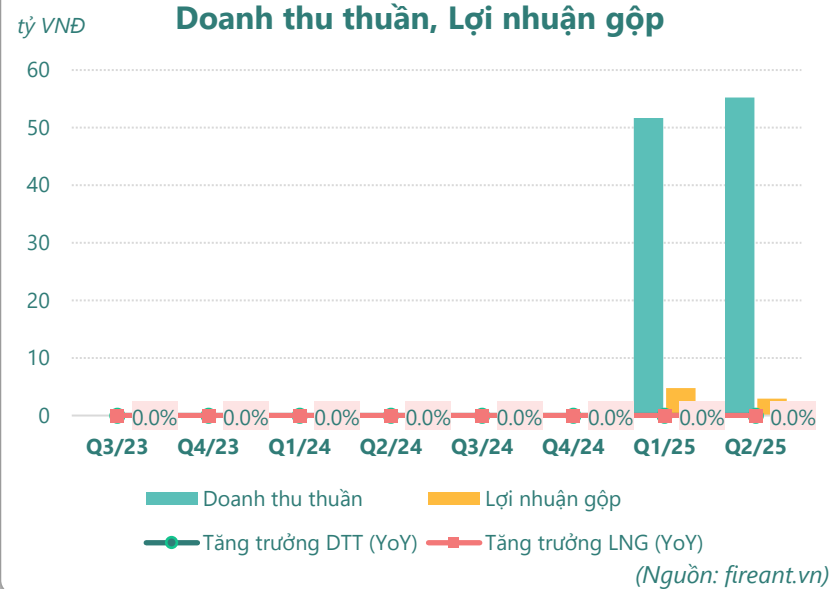
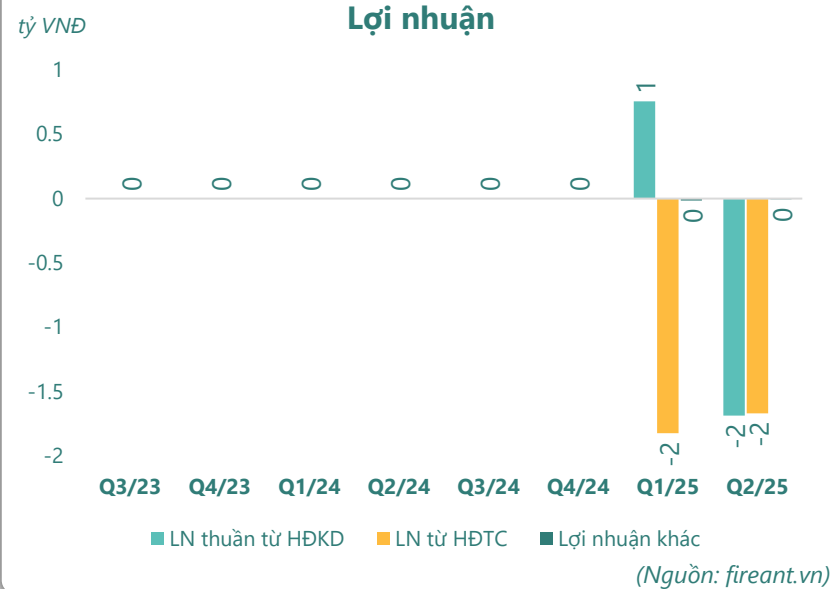
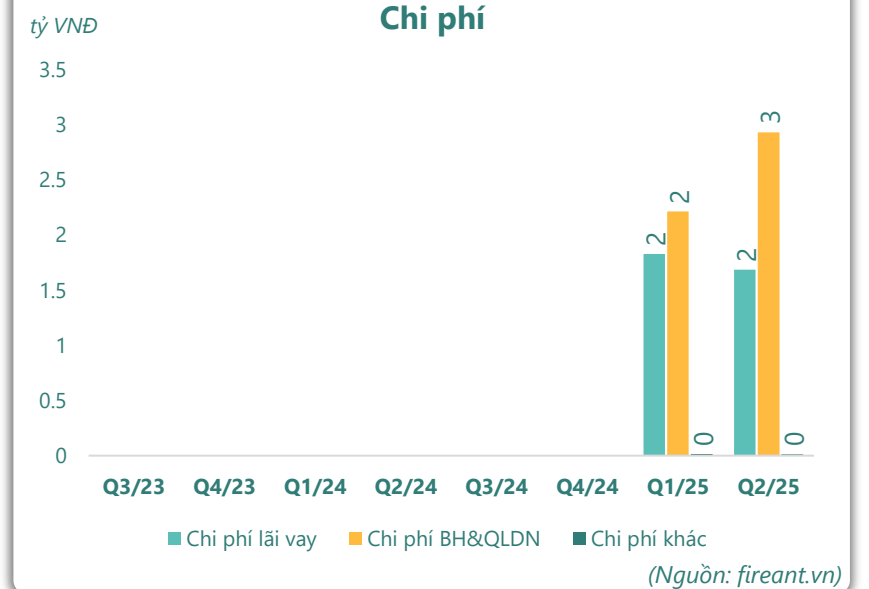
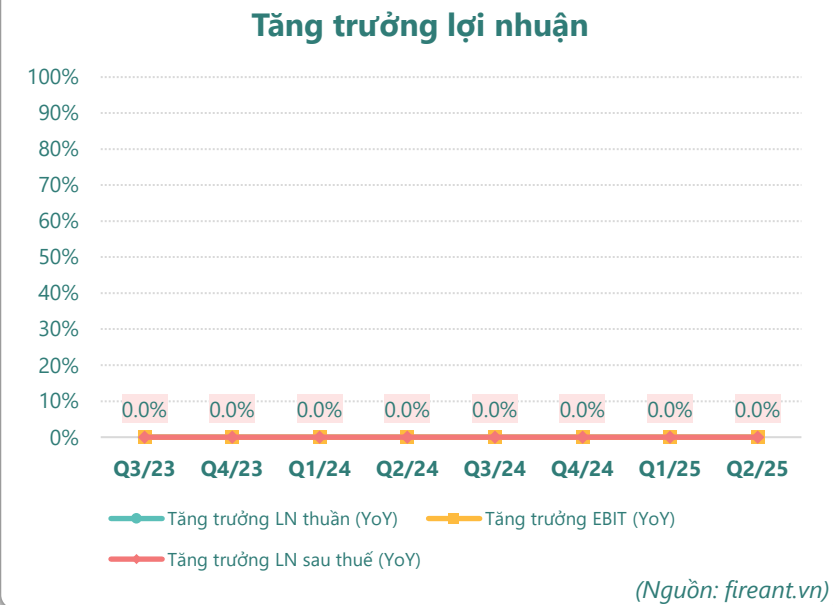
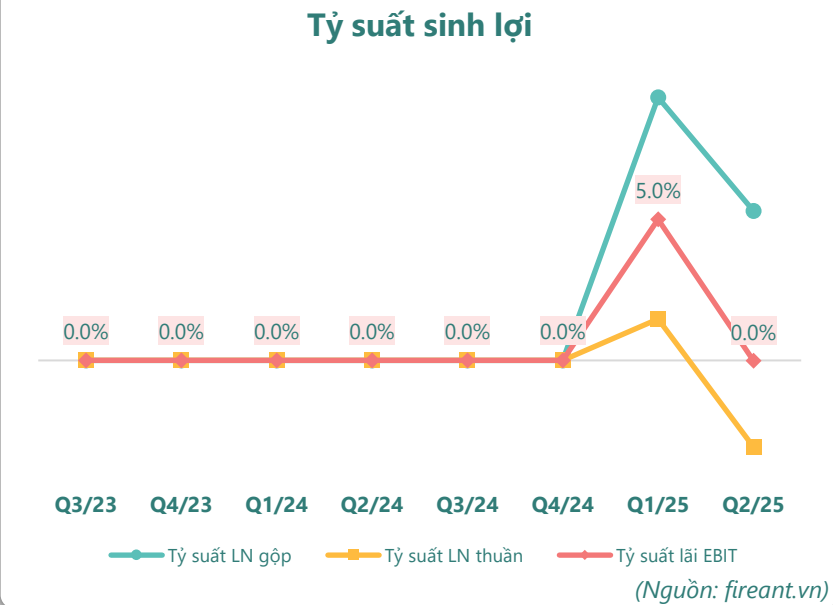
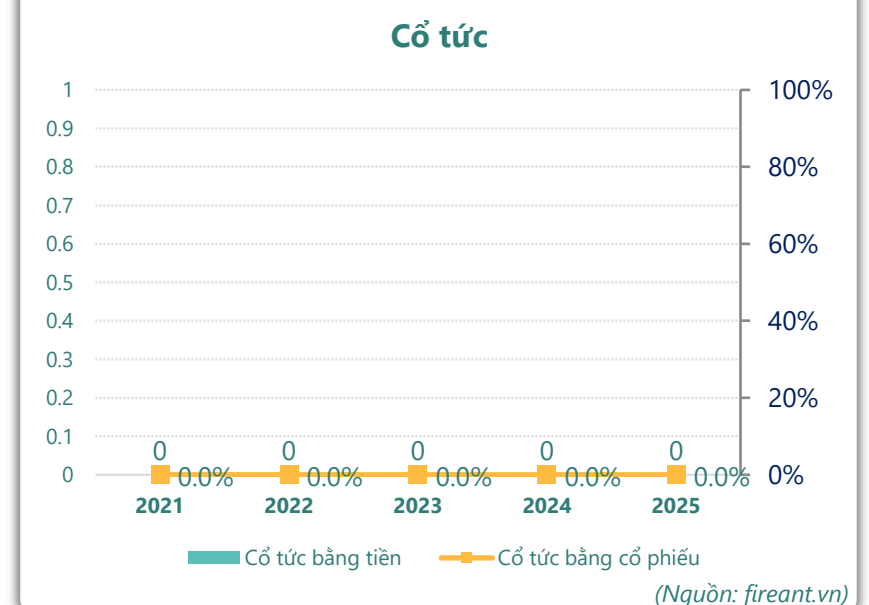
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2025 |
| 107                 |
| tỷ VNĐ              |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2025 |
| -0.93               |
| tỷ VNĐ              |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 |
| -0.95                  |
| tỷ VNĐ                 |



## KẾT QUẢ KINH DOANH



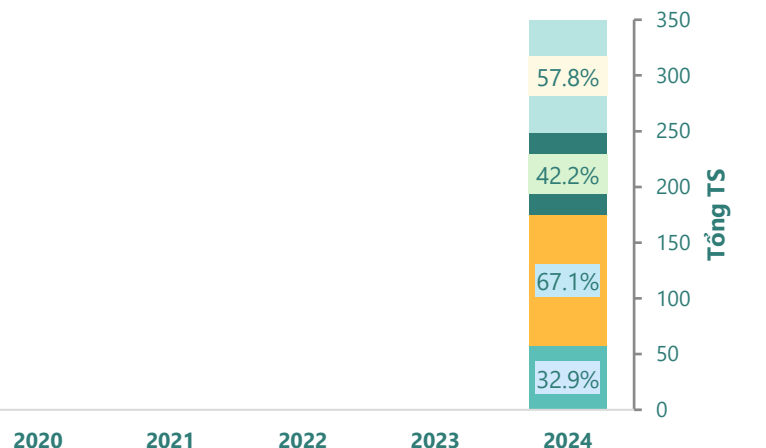


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%  
90%  
80%  
70%  
60%  
50%  
40%  
30%  
20%  
10%  
0%

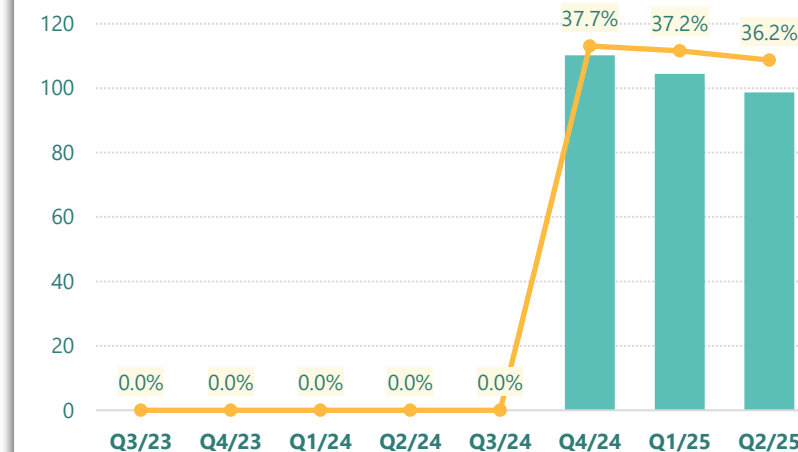
2020 2021 2022 2023 2024

■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

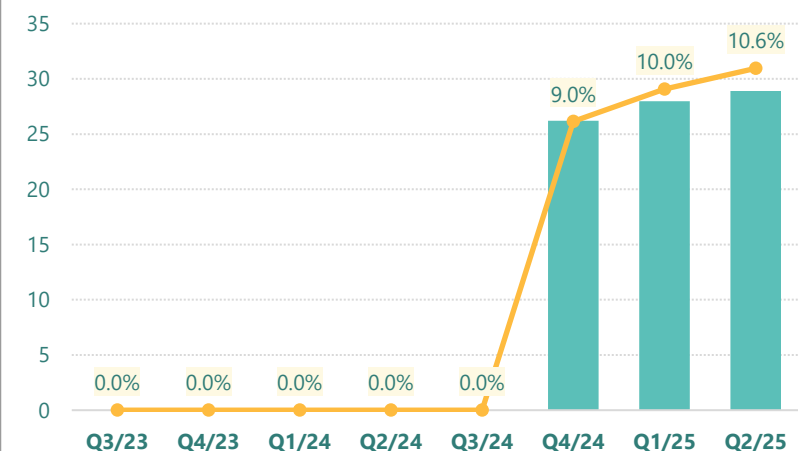


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

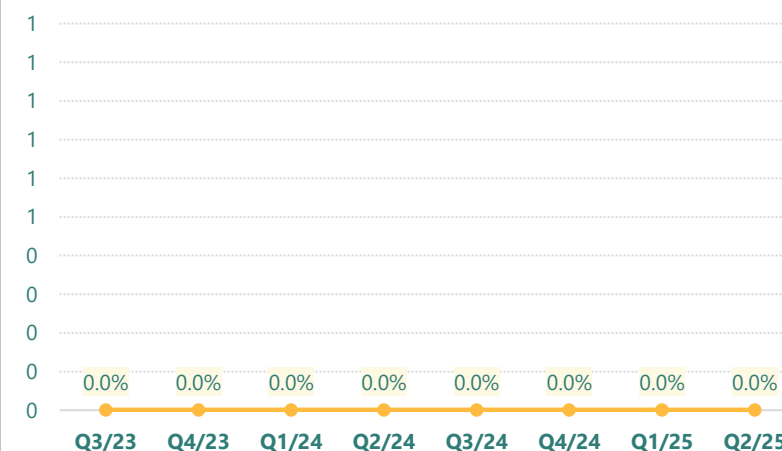


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

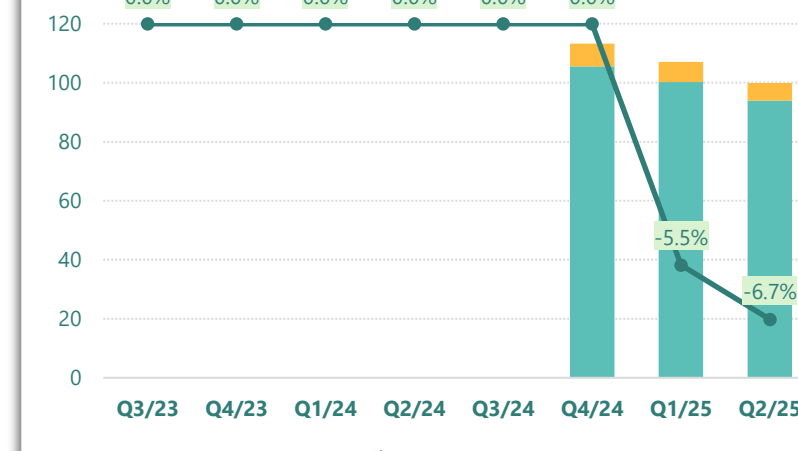


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

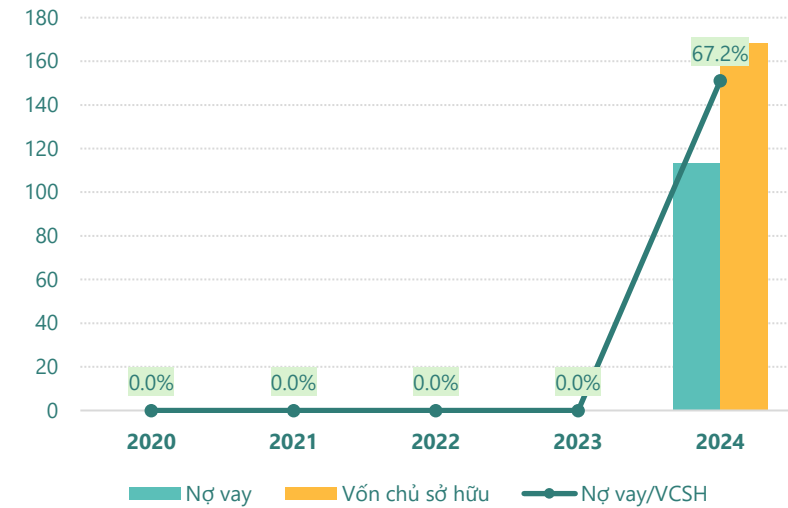
(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

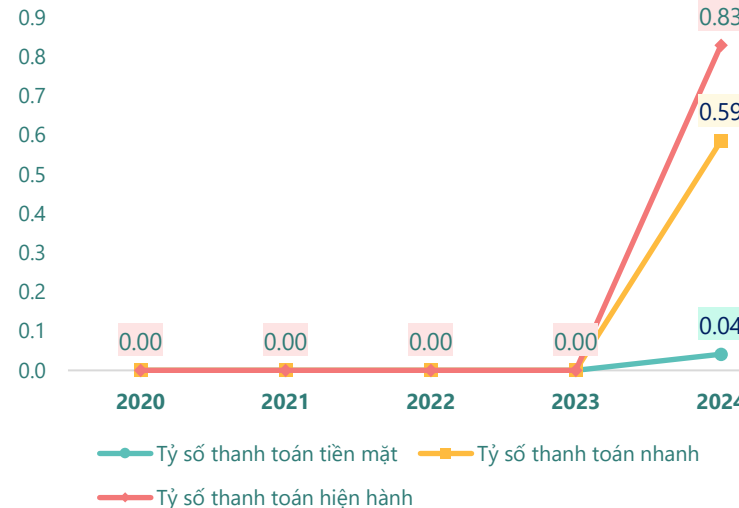
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



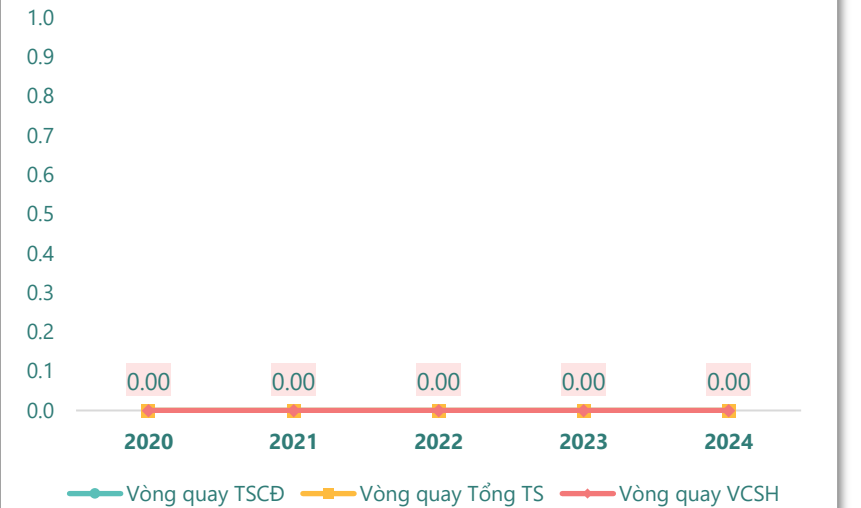
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



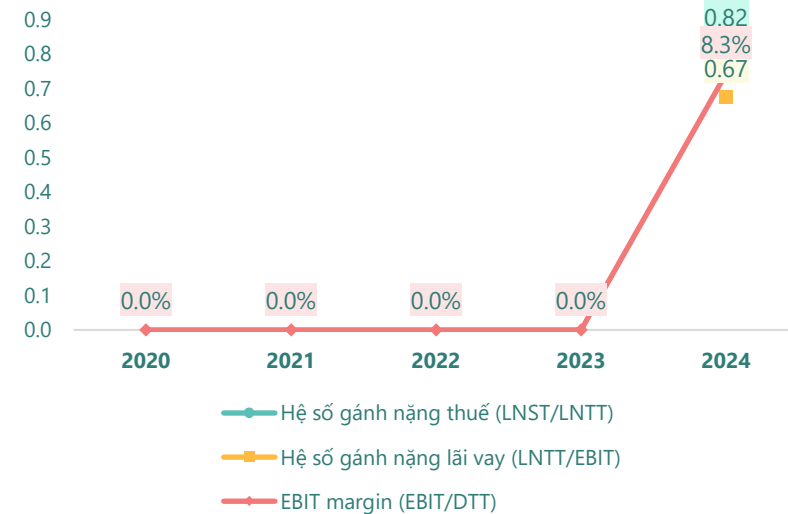
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



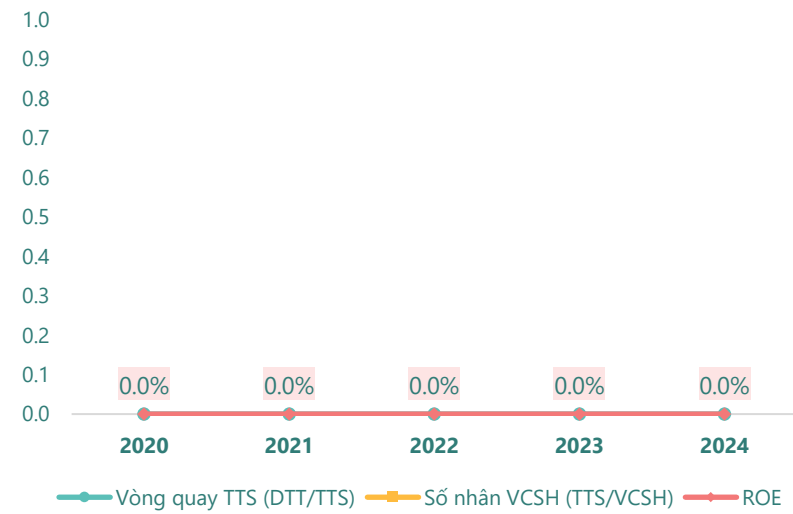
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



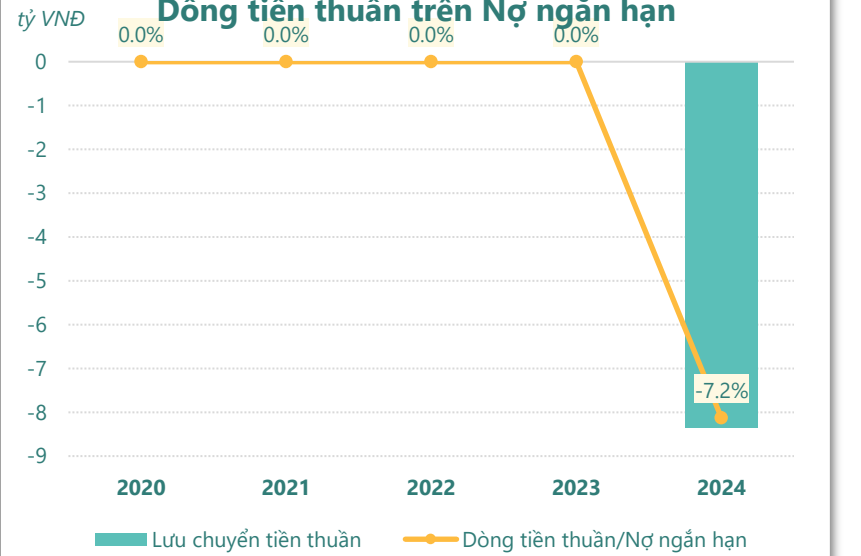
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)

|                           | Q2/25        | Q2/24 | Thay đổi<br>YoY | 6T 2025      | 6T 2024 | Thay đổi<br>YoY |
|---------------------------|--------------|-------|-----------------|--------------|---------|-----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>55.2</b>  |       |                 | <b>107</b>   |         |                 |
| Giá vốn hàng bán          | 52.3         |       |                 | 99.2         |         |                 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>2.92</b>  |       |                 | <b>7.71</b>  |         |                 |
| Doanh thu HĐTC            | 0.02         |       |                 | 0.02         |         |                 |
| Chi phí TC                | 1.69         |       |                 | 3.52         |         |                 |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>1.69</b>  |       |                 | <b>3.52</b>  |         |                 |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     |       |                 | <b>0</b>     |         |                 |
| Chi phí bán hàng          | 0.35         |       |                 | 0.78         |         |                 |
| Chi phí QLDN              | <b>2.59</b>  |       |                 | <b>4.37</b>  |         |                 |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>-1.69</b> |       |                 | <b>-0.93</b> |         |                 |
| Lợi nhuận khác            | <b>-0.01</b> |       |                 | <b>-0.02</b> |         |                 |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>-1.69</b> |       |                 | <b>-0.95</b> |         |                 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>-1.54</b> |       |                 | <b>-0.95</b> |         |                 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>-1.54</b> |       |                 | <b>-0.95</b> |         |                 |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)

|                              | Q1/24    | Q2/24    | Q3/24    | Q4/24    | Q1/25        | Q2/25        |
|------------------------------|----------|----------|----------|----------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 0        | 0        | 0        | 0        | 6.59         | 8.62         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 0        | 0        | 0        | 0        | -1.85        | -2.46        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 0        | 0        | 0        | 0        | -6.17        | -7.15        |
| Tiền đầu kỳ                  | 0        | 0        | 0        | 0        | 4.77         | 3.35         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>-1.43</b> | <b>-0.98</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0        | 0        | 0        | 0        | 0.01         | 0.01         |
| Tiền cuối kỳ                 | 0        | 0        | 0        | 0        | 3.35         | 2.37         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)

|                             | Tại ngày<br>30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>272</b>            | <b>292</b>             | <b>-6.7%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>88.6</b>           | <b>95.9</b>            | <b>-7.6%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 2.37                  | 4.77                   | -50.3%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                     | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 61.8                  | 62.2                   | -0.6%         |
| Hàng tồn kho                | 23.4                  | 28.2                   | -17.0%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.03                  | 0.77                   | 33.1%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>184</b>            | <b>196</b>             | <b>-6.2%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                     | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 98.7                  | 110                    | -10.4%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                     | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 28.9                  | 26.2                   | 10.4%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                     | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>56.2</b>           | <b>59.6</b>            | <b>-5.8%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                     | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>105</b>            | <b>123</b>             | <b>-15.0%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>98.8</b>           | <b>116</b>             | <b>-14.6%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 93.9                  | 106                    | -11.0%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.81                  | 3.47                   | -47.8%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>5.97</b>           | <b>7.67</b>            | <b>-22.2%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 5.97                  | 7.67                   | -22.2%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>168</b>            | <b>169</b>             | <b>-0.6%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>168</b>            | <b>169</b>             | <b>-0.6%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 144                   | 144                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

